

MỤC LỤC

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	01-20
2. Bản cáo bạch chính đã được kiểm toán	21-32
3. Bản cáo bạch tài trợ	33-34

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG LẠNG SƠN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị</b>	03 - 05
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	06 - 07
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4900219747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 04 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.074.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Tương đương 1.207.400 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Tuấn	Thành viên	
Ông Vi Văn Dân	Thành viên	
Ông Trương Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên (i)	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên (i)	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019

(i) Theo Biên bản họp số 150<sup>a</sup>/BB-ĐHĐCĐ-QLXDGT ngày 25/04/2019 về việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024.

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Phạm Hữu Tuấn	Giám đốc	
Ông Vi Văn Dân	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Cử	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Thắng	Phó Giám đốc (ii)	Bổ nhiệm ngày 01/05/2019

(ii) Theo Quyết định số 154/QĐ-QLXDGT-HĐQT ngày 26/04/2019 của Chủ tịch HĐQT về việc bổ nhiệm Phó giám đốc.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Bà Hoàng Thị Ngự	Trưởng ban kiểm soát	Từ ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Đăng Thung	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019
Ông Ngô Minh Hiếu	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

**3. Trụ sở**

Trụ sở chính của Công ty tại số 257, Đường Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2019 đính kèm.

**5. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

Số: *AA* /2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không nhận được thư xác nhận công nợ phải thu của ông Phạm Văn Thành với giá trị là 263.404.416 VND, trong đó công nợ phải thu khác là 138.338.729 VND, công nợ tạm ứng là 125.065.687 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, bổ sung, chúng tôi không có đủ cơ sở đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của khoản công nợ trên;
- Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là: 418.439.180 VND, trong đó: tạm ứng khó thu hồi là 145.000.000 VND, công nợ phải thu khó đòi là: 184.439.180 VND và trả trước cho người bán là: 89.000.000 VND. Nếu thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên thì khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" (mã số 137) trên Bảng cân đối kế toán tăng lên số tiền là 418.439.180 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên số tiền 418.439.180 VND; chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" và "Lợi nhuận sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



Nguyễn Xuân Hòa

Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0909-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2993-2019-242-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.918.040.044</b>	<b>54.632.824.283</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.595.110.811	4.880.228.745
1. Tiền	111		7.595.110.811	4.880.228.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.448.684.577	40.739.518.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	33.009.691.891	34.322.200.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	635.368.126	389.463.167
3. Các khoản phải thu khác	136	5.5	7.170.123.934	6.119.059.594
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(383.404.135)	(108.109.190)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.904.761	16.904.761
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	7.874.244.656	9.013.076.920
1. Hàng tồn kho	141		7.874.244.656	9.013.076.920
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.013.231.082</b>	<b>5.644.126.477</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.891.089.900	3.520.302.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.891.089.900	3.520.302.704
- Nguyên giá	222		6.858.452.980	8.533.077.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.967.363.080)	(5.012.775.275)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.122.141.182	2.123.823.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	1.122.141.182	2.123.823.773
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>59.931.271.126</b>	<b>60.276.950.760</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

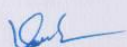
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.867.921.785</b>	<b>47.562.260.495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.867.921.785</b>	<b>47.194.953.495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	21.033.843.264	18.308.152.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.296.470.900	10.424.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.653.893.449	1.554.668.285
4. Phải trả người lao động	314		5.607.152.091	7.294.140.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.045.916	2.961.169
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.094.110.435	6.259.656.886
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	7.051.036.163	13.742.961.200
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.369.567	21.988.957
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>367.307.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	367.307.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.063.349.341</b>	<b>12.714.690.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>13.063.349.341</b>	<b>12.714.690.265</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.074.000.000	12.074.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.074.000.000	12.074.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		537.869.655	532.869.655
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		451.479.686	107.820.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		451.479.686	107.820.610
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>59.931.271.126</b>	<b>60.276.950.760</b>

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT





Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 – DN

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	74.389.653.617	57.439.571.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	185.464.545	4.920.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.204.189.072	57.434.651.575
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	63.705.282.607	48.393.289.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.498.906.465	9.041.362.054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	117.958.715	153.061.918
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.194.508.692	1.130.546.832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.194.508.692	1.130.546.832
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	9.017.579.682	7.800.870.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		404.776.806	263.007.072
11. Thu nhập khác	31	6.6	327.513.809	66.556.740
12. Chi phí khác	32	6.7	117.302.047	153.152.840
13. Lợi nhuận khác	40		210.211.762	(86.596.100)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		614.988.568	176.410.972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	163.508.882	68.590.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		451.479.686	107.820.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	373,93	78,68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		373,93	78,68

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT





Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2019

Mẫu số B 03 – DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.141.772.442	62.663.976.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.716.571.740)	(33.362.619.071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.220.678.000)	(17.625.839.483)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.199.482.125)	(1.318.349.888)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(96.904.362)	(54.068.115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.145.381.032	784.673.589
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.836.099.500)	(9.591.520.503)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.217.417.747</b>	<b>1.496.252.969</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		581.818.182	236.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.952.215	3.061.918
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>555.770.397</b>	<b>239.425.554</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.930.700.363	22.459.418.200
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.622.625.400)	(24.697.853.473)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(366.381.041)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.058.306.078)</b>	<b>(2.238.435.273)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>2.714.882.066</b>	<b>(502.756.750)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.880.228.745</b>	<b>5.382.985.495</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>7.595.110.811</b>	<b>4.880.228.745</b>

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT





Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Giao thông Lạng Sơn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4900219747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 04 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.074.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, sửa chữa cầu, đường bộ, xây dựng các công trình đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải đường ống;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình giao thông, lập dự toán các công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy thi công công trình xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu giữ hàng hóa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ thu phí đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở đặt tại Số 257 Đường Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách

hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

#### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp đích danh.

#### **4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

**4.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Lợi thế thương mại được xác định và phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2013/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty nhà nước.

**4.7. Nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

**4.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, kế ước vay.

**4.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(v) Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

**4.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ, đảm bảo:

- Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn;
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

**4.13. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

#### 4.14. Thuế

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng và sản xuất của Công ty sẽ là 10%.

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

#### 4.16. Công cụ tài chính

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

*(The following table content is extremely faint and largely illegible in the provided image. It appears to be a table with multiple columns, possibly detailing financial transactions with related parties. The visible text includes headers like 'TRÊN TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN' and 'DƯỚI TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN', and various numerical entries.)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	46.392.879	28.367.279
Tiền gửi ngân hàng	7.548.717.932	4.851.861.466
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	7.464.566.343	4.786.670.393
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Lạng Sơn	5.406.729	51.232.587
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lạng Sơn	78.180.103	12.342.239
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Lạng Sơn	564.757	1.616.247
	<u><b>7.595.110.811</b></u>	<u><b>4.880.228.745</b></u>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>33.009.691.891</b>	<b>34.322.200.286</b>
- Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn	25.008.044.000	24.595.889.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.001.647.891	9.726.311.286
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>33.009.691.891</b></u>	<u><b>34.322.200.286</b></u>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>635.368.126</b>	<b>389.463.167</b>
- Công ty TNHH Công nghệ Môi trường ATECH Việt Nam	89.000.000	89.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Minh Cường	-	76.677.200
- Công ty TNHH Quản vọt Đất nện	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	300.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hồng Linh	118.913.636	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	77.454.490	173.785.967
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>635.368.126</b></u>	<u><b>389.463.167</b></u>
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-	-

**5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.122.141.182</b>	<b>2.123.823.773</b>
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động công ty Cổ phần (*)	544.600.000	816.900.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi sửa chữa có giá trị lớn	577.541.182	1.306.923.773
<b>Cộng</b>	<u><b>1.122.141.182</b></u>	<u><b>2.123.823.773</b></u>

(\*) Đây là giá trị lợi thế thương mại được xác định lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt. Phân bổ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty nhà nước.

**5.5 . PHẢI THU KHÁC**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.170.123.934</b>	-	<b>6.119.059.594</b>	-
- Tạm ứng	5.035.218.347	-	4.780.453.387	-
- Phải trả, phải nộp khác	138.344.405	-	138.338.729	-
- Phải thu về cổ phần hóa	283.341.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.713.220.182	-	1.200.267.478	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.170.123.934</b>	-	<b>6.119.059.594</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				

**5.6 . HÀNG TỒN KHO**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	938.321.090	-	1.257.331.707	-
Công cụ, dụng cụ	123.458.200	-	123.488.100	-
Chi phí SXKD dở dang	6.812.465.366	-	7.625.056.143	-
Hàng gửi bán	-	-	7.200.970	-
<b>Cộng</b>	<b>7.874.244.656</b>	-	<b>9.013.076.920</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5.7. NỢ XẤU**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Nhân Đức Bắc Ninh	90.219.100	-	(90.219.100)	-
Xí nghiệp xây dựng công trình 36 Bộ Quốc phòng	17.890.090	-	(17.890.090)	-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trường Lộc	141.509.420	-	(141.509.420)	-
Công ty TNHH Quân vọt Đất nện	50.000.000	-	(50.000.000)	-
Công ty TNHH Thiên An	8.827.525	-	(8.827.525)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và Xây dựng Gia Vũ Đình Thanh	10.208.000	-	(10.208.000)	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	40.000.000	-	(40.000.000)	-
	24.750.000	-	(24.750.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>383.404.135</b>	<b>-</b>	<b>(383.404.135)</b>	<b>-</b>
				<b>108.109.190</b>
				<b>(108.109.190)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						<b>8.533.077.979</b>
Số dư đầu năm	5.227.038.311	1.611.999.999	1.561.739.669	132.300.000		<b>30.000.000</b>
Tăng trong năm		30.000.000				<b>30.000.000</b>
- <i>Mua trong năm</i>		30.000.000				
Giảm trong năm	50.125.000	1.611.999.999		42.500.000		<b>1.704.624.999</b>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	50.125.000	1.611.999.999		42.500.000		<b>1.704.624.999</b>
Số dư cuối năm	5.176.913.311	30.000.000	1.561.739.669	89.800.000		<b>6.858.452.980</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.145.231.003	1.223.338.565	1.511.905.707	132.300.000		<b>5.012.775.275</b>
Tăng trong năm	166.986.984	107.611.486	49.833.962			<b>324.432.432</b>
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	166.986.984	107.611.486	49.833.962			<b>324.432.432</b>
- <i>Tăng khác</i>						
Giảm trong năm	4.244.035	1.323.100.592		42.500.000		<b>1.369.844.627</b>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	4.244.035	1.323.100.592		42.500.000		<b>1.369.844.627</b>
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	2.307.973.952	7.849.459	1.561.739.669	89.800.000		<b>3.967.363.080</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3.081.807.308	388.661.434	49.833.962			<b>3.520.302.704</b>
2. Tại ngày cuối năm	2.868.939.359	22.150.541				<b>2.891.089.900</b>

• Giá trị còn lại tại ngày cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND  
1.936.636.949 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>21.033.843.264</b>	<b>21.033.843.264</b>	<b>18.308.152.907</b>	<b>18.308.152.907</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Bắc Lạng Sơn	274.879.700	274.879.700	1.004.314.700	1.004.314.700
- Công ty TNHH MTV Phúc Thành Lạng Sơn	330.169.398	330.169.398	543.787.198	543.787.198
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	62.774.400	62.774.400	2.061.466.300	2.061.466.300
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hồng Minh	50.000.000	50.000.000	1.883.389.000	1.883.389.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Minh Thư	3.897.122.000	3.897.122.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Vĩnh Ninh	2.659.249.810	2.659.249.810	683.341.600	683.341.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.759.647.956	13.759.647.956	12.131.854.109	12.131.854.109
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.033.843.264</b>	<b>21.033.843.264</b>	<b>18.308.152.907</b>	<b>18.308.152.907</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

**5.10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.296.470.900</b>	<b>2.296.470.900</b>	<b>10.424.000</b>	<b>10.424.000</b>
- Công ty TNHH MTV Anh Yến Lạng Sơn	-	-	1.100.000	1.100.000
- Công ty TNHH Xuân Cương	2.296.470.900	2.296.470.900	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	9.324.000	9.324.000
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.296.470.900</b>	<b>2.296.470.900</b>	<b>10.424.000</b>	<b>10.424.000</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải nộp	Số đã nộp trong năm			Số có khả năng trả nợ
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm	
- Thuế GTGT	1.554.668.285	4.648.490.583	4.549.265.419	1.653.893.449
- Thuế TNDN	1.477.312.823	4.195.334.757	4.207.638.363	1.465.009.217
- Thuế TNCN	68.590.362	191.822.882	96.904.362	163.508.882
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.765.100	39.245.200	22.634.950	25.375.350
- Các loại thuế khác	-	207.087.744	207.087.744	-
	-	15.000.000	15.000.000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong năm			Số có khả năng trả nợ
	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>6.701.036.163</b>	<b>11.730.700.363</b>	<b>16.972.625.400</b>	<b>11.942.961.200</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (1)	3.952.931.363	6.004.557.563	12.100.457.700	10.048.831.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Lạng Sơn (2)	920.806.000	920.806.000	1.894.129.700	1.894.129.700
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lạng Sơn (3)	1.827.298.800	4.805.336.800	2.978.038.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	350.000.000	7.200.000.000	8.650.000.000	1.800.000.000
- Ông Trương Minh Tuấn	-	5.600.000.000	7.400.000.000	1.800.000.000
- Ông Lê Phi Long	-	400.000.000	400.000.000	-
- Bà Hoàng Thị Chừ	-	350.000.000	350.000.000	-
- Bà Quách Thị Hiệp	-	500.000.000	500.000.000	-
- Bà Lê Thị Tuất (4)	150.000.000	150.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Vũ Trường (5)	200.000.000	200.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.051.036.163</b>	<b>18.930.700.363</b>	<b>25.622.625.400</b>	<b>13.742.961.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5.12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay:

- (1): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/704610/HBTD ngày 02/11/2019:
  - Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng
  - Tài sản thế chấp: Thế chấp bằng bất động sản, động sản của Công ty và bên thứ 3
- (2): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2911/2018-HĐCVHM/NHCT200-CTCPQL&XDGTLS ký ngày 29/11/2018 :
  - Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND
  - Thời hạn duy trì hạn mức 29/11/2018 đến ngày 30/11/2019
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
  - Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng
  - Tài sản thế chấp: Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 2311/2018/HĐTC/NHCT200/300155294-QTS ngày 23/11/2018
- (3): Là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HDDTD2302018923 ngày 26 tháng 10 năm 2018
  - Hạn mức vay: 5.000.000.000 VND
  - Thời hạn duy trì hạn mức 26/10/2018 đến ngày 26/10/2019
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
  - Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể tối đa không quá 12 tháng
  - Tài sản thế chấp: Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công có nguồn vốn từ Quỹ bảo trì đường bộ Trung Ương, địa phương và một phần không có TSBD theo đúng Quy định của Ngân hàng về sản phẩm Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương theo công văn số 13491/2017/QĐ-LienVietPostBank ngày 25/12/2017 và các công văn sửa đổi bổ sung liên quan.
- (4): Hợp đồng vay tiền ngắn hạn ký với bà Lê Thị Tuất ngày 25 tháng 12 năm 2019
  - Số tiền vay: 200.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Thời gian vay: 01 tháng kể từ ngày nhận tiền;
  - Lãi suất: 2%/tháng
- (5): Hợp đồng vay tiền ngắn hạn ký với ông Nguyễn Vũ Trường ngày 25 tháng 12 năm 2019
  - Số tiền vay: 150.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Thời gian vay: 01 tháng kể từ ngày nhận tiền;
  - Lãi suất: 2%/tháng

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Phải trả về cổ phần hóa

- Phải trả, phải nộp khác

*Phải trả chi phí xây lắp*

*Phải trả cổ tức*

**b) Dài hạn**

**Cộng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<b>9.094.110.435</b>	<b>6.259.656.886</b>
	37.780.000	112.713.560
	5.904.458.200	-
	3.151.872.235	6.146.943.326
	2.802.663.935	5.521.353.985
	349.208.300	625.589.341
	-	-
	<b>9.094.110.435</b>	<b>6.259.656.886</b>

**5.14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**a) Ngắn hạn**

**b) Dài hạn**

- Chi phí bảo hành công trình

**Cộng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
	-	367.307.000
	-	<b>367.307.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

**5.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	12.074.000.000	-	527.869.655	104.537.771	12.706.407.426
Tăng vốn năm trước					-
Lãi trong năm trước				107.820.610	107.820.610
Tăng khác			5.000.000		5.000.000
Giảm khác				104.537.771	104.537.771
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>12.074.000.000</b>	<b>-</b>	<b>532.869.655</b>	<b>107.820.610</b>	<b>12.714.690.265</b>
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				451.479.686	451.479.686
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận (*)			5.000.000	107.820.610	112.820.610
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.074.000.000</b>	<b>-</b>	<b>537.869.655</b>	<b>451.479.686</b>	<b>13.063.349.341</b>

(\*) Chi tiết số giảm khác trong năm theo Nghị quyết số 150b/NQ-QLXDGT-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019:

Quỹ đầu tư phát triển	5.000.000
Phân phối cổ tức cho các cổ đông	90.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.820.610
<b>Tổng</b>	<b>107.820.610</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Cuối năm</b>
Vốn góp của nhà nước	36,00%	4.346.640.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	21,40%	2.584.000.000
Ông Phạm Hữu Tuấn	12,86%	1.552.830.000
Các đối tượng khác	29,74%	3.590.530.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>12.074.000.000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.074.000.000	12.074.000.000
- Vốn góp cuối năm	12.074.000.000	12.074.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	90.000.000	87.000.000

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.207.400	1.207.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.207.400	1.207.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.207.400	1.207.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.207.400	1.207.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.207.400	1.207.400
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	537.869.655	532.869.655

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**5.16 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>74.389.653.617</b>	<b>57.439.571.575</b>
Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích	33.950.003.635	32.937.284.546
Doanh thu xây lắp, sửa chữa vừa và nhỏ	25.163.095.754	14.421.907.391
Doanh thu ĐBGTT, sửa chữa công trình bảo lữ	15.052.537.273	9.619.957.274
Doanh thu hoạt động xây lắp khác	224.016.955	460.422.364
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>74.389.653.617</b>	<b>57.439.571.575</b>
<b>6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giảm giá hàng bán	185.464.545	4.920.000
<b>Cộng</b>	<b>185.464.545</b>	<b>4.920.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của hoạt động dịch vụ công ích	28.320.517.921	25.282.122.839
Giá vốn của hoạt động sửa chữa vừa và nhỏ	21.385.233.083	13.201.807.980
Giá vốn ĐBGT, sửa chữa công trình bảo lữ	13.735.507.693	8.338.429.239
Giá vốn hoạt động xây lắp khác	264.023.910	332.212.635
Phân bổ giá vốn các công trình khác (kết luận 11)		1.238.716.828
<b>Cộng</b>	<b>63.705.282.607</b>	<b>48.393.289.521</b>
<b>6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, cho vay	117.958.715	153.061.918
<b>Cộng</b>	<b>117.958.715</b>	<b>153.061.918</b>
<b>6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	1.194.508.692	1.130.546.832
<b>Cộng</b>	<b>1.194.508.692</b>	<b>1.130.546.832</b>
<b>6.6 . THU NHẬP KHÁC</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	247.037.809	-
+ Thu Thanh lý tài sản cố định	581.818.182	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	334.780.373	-
- Các khoản khác	80.476.000	66.556.740
<b>Cộng</b>	<b>327.513.809</b>	<b>66.556.740</b>
<b>6.7 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	16.118.378
+ Thu Thanh lý tài sản cố định	-	236.363.636
+ Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	-	252.482.014
- Các khoản chậm nộp NSNN	87.969.078	-
- Các khoản khác	29.332.969	137.034.462
<b>Cộng</b>	<b>117.302.047</b>	<b>153.152.840</b>
<b>6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	4.639.546.814	3.670.452.812
Chi phí nguyên vật liệu	308.913.735	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	292.733.666	427.960.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.344.302	242.047.539
Chi phí khác bằng tiền	223.225.006	564.957.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.898.606.259	2.184.962.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	464.209.900	710.489.483
<b>Cộng</b>	<b>9.017.579.682</b>	<b>7.800.870.068</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.496.708.971	20.163.128.927
Chi phí nhân công	28.121.564.240	24.493.091.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.432.432	438.801.711
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	425.349.566	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.515.151.264	11.166.980.643
Chi phí bằng tiền khác	1.123.873.305	784.087.564
<b>Cộng</b>	<b>67.007.079.778</b>	<b>57.046.090.271</b>

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	614.988.568	176.410.972
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.555.843	166.540.837
+ Chi phí không được trừ	202.555.843	166.540.837
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	817.544.411	342.951.809
Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>163.508.882</b>	<b>68.590.362</b>

**6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	451.479.686	107.820.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	12.820.610
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	451.479.686	95.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.207.400	1.207.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373,93	78,68

**7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay
18.930.700.363

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm nay
25.622.625.400

## 8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

### 8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

### 8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

### 8.4 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Cuối năm</b>	<b>47.774.926.636</b>	-	<b>47.774.926.636</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.595.110.811	-	7.595.110.811
Phải thu khách hàng	33.009.691.891	-	33.009.691.891
Phải thu khác	7.170.123.934	-	7.170.123.934
<b>Trừ:</b>	<b>(383.404.135)</b>	-	<b>(383.404.135)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(383.404.135)	-	(383.404.135)
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.391.522.501</b>	-	<b>47.391.522.501</b>
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	21.033.843.264	-	21.033.843.264
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.191.156.351	-	9.191.156.351
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.224.999.615</b>	-	<b>30.224.999.615</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>17.166.522.886</b>	-	<b>17.166.522.886</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Đầu năm</b>	<b>45.321.488.625</b>	-	<b>45.321.488.625</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.880.228.745	-	4.880.228.745
Phải thu khách hàng	34.322.200.286	-	34.322.200.286
Phải thu khác	6.119.059.594	-	6.119.059.594
<b>Trừ:</b>	<b>(108.109.190)</b>	-	<b>(108.109.190)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(108.109.190)	-	(108.109.190)
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.213.379.435</b>	-	<b>45.213.379.435</b>
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	18.308.152.907	-	18.308.152.907
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.262.618.055	-	6.262.618.055
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.570.770.962</b>	-	<b>24.570.770.962</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>20.642.608.473</b>	-	<b>20.642.608.473</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG LẠNG SƠN**  
257 Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09 - DN**

**(iv) Giá trị hợp lý**

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.595.110.811	4.880.228.745	7.595.110.811	4.880.228.745
Phải thu khách hàng	33.009.691.891	34.322.200.286	33.009.691.891	34.322.200.286
Phải thu khác	7.170.123.934	6.119.059.594	7.170.123.934	6.119.059.594
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.774.926.636</b>	<b>45.321.488.625</b>	<b>47.774.926.636</b>	<b>45.321.488.625</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	7.051.036.163	13.742.961.200	7.051.036.163	13.742.961.200
Phải trả người bán	21.033.843.264	18.308.152.907	21.033.843.264	18.308.152.907
Phải trả khác	11.390.581.335	6.270.080.886	11.390.581.335	6.270.080.886
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.475.460.762</b>	<b>38.321.194.993</b>	<b>39.475.460.762</b>	<b>38.321.194.993</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND

**8.5 . Thông tin về các bên liên quan**

<b>a) Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Vi Văn Dân	Thành viên HĐQT/Phó giám đốc
Ông Trương Văn Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/Phó giám đốc
Ông Lê Văn Cử	Phó giám đốc
Bà Trần Thị Mai Hân	Trưởng phòng TC-KT
Bà Hoàng Thị Ngự	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Thung	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Ngô Minh Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát

**b) Thu nhập chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	360.000.000
Ông Phạm Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT/Giám đốc	345.600.000
Ông Vi Văn Dân	Thành viên HĐQT/Phó giám đốc	179.704.000
Ông Trương Văn Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	113.903.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	15.999.200
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/Phó giám đốc	167.990.000
Ông Lê Văn Cử	Phó giám đốc	193.431.000
Bà Trần Thị Mai Hân	Trưởng phòng TC-KT	189.583.000
Bà Hoàng Thị Ngự	Trưởng Ban Kiểm soát	78.097.000
Ông Nguyễn Đăng Thung	Thành viên Ban Kiểm soát	99.314.000
Ông Ngô Minh Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát	77.082.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	75.002.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.820.703.200</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**8.6 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng giao thông Lạng Sơn đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

**8.7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC - KT

Chủ tịch HĐQT



Lành Thị Vân Anh

Trần Thị Mai Hân

Nguyễn Anh Tuấn